

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 07/2020

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		903 959 449 269	1 081 635 138 639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		234 615 602 887	163 353 072 693
1. Tiền	111		66 905 602 887	61 753 072 693
2. Các khoản tương đương tiền	112		167 710 000 000	101 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22 000 000 000	2 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22 000 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474 788 996 001	785 986 402 097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		463 101 603 557	814 027 738 965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 343 200 917	24 791 525 523
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		41 179 807 475	7 776 305 981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 47 835 615 948	- 60 609 168 372
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		166 107 605 644	123 951 998 945
1. Hàng tồn kho	141		176 677 984 911	136 203 427 232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 10 570 379 267	- 12 251 428 287
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 447 244 737	6 343 664 904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		600 290 241	511 340 479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 846 954 496	5 832 324 425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274 340 204 493	284 460 955 994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 927 635 903	2 809 510 903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 927 635 903	2 809 510 903
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		179 546 628 421	190 015 882 351

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		156 824 200 149	166 723 798 113
- Nguyên giá	222		305 164 927 536	305 325 057 536
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 148 340 727 387	- 138 601 259 423
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 722 428 272	23 292 084 238
- Nguyên giá	228		30 601 271 492	30 601 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 878 843 220	- 7 309 187 254
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83 738 300 006	83 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		83 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8 127 640 163	7 897 262 734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 127 640 163	7 897 262 734
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 178 299 653 762	1 366 096 094 633

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		482 299 503 351	662 351 167 401
I. Nợ ngắn hạn	310		472 323 884 859	652 220 255 109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		212 594 592 838	142 582 116 427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14 677 945 440	6 367 144 012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3 174 440 699	2 422 547 354
4. Phải trả người lao động	314		11 838 247 068	11 827 230 574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 179 105 635	19 204 209 245
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24 351 651 423	3 182 123 253

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		181 905 387 827	456 644 962 792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 602 513 929	9 989 921 452
II. Nợ dài hạn	330		9 975 618 492	10 130 912 292
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		384 000 000	456 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			83 293 800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5 664 892 249	5 664 892 249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		696 000 150 411	703 744 927 232
I. Vốn chủ sở hữu	410		695 761 739 911	696 889 315 432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 531 666 020	- 18 527 363 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44 642 990 843	45 766 263 864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15 391 263 864	7 269 499 155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29 251 726 979	38 496 764 709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		238 410 500	6 855 611 800
1. Nguồn kinh phí	431		238 410 500	6 855 611 800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 178 299 653 762	1 366 096 094 633

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ ĐẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ DN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		296 767 914 426	272 743 520 694	578 234 613 076	761 025 620 406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		296 767 914 426	272 743 520 694	578 234 613 076	761 025 620 406
4. Giá vốn hàng bán	11		286 880 651 467	239 878 789 931	539 445 058 650	693 325 970 395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9 887 262 959	32 864 730 763	34 789 554 426	67 699 650 011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41 064 891 998	31 500 381 162	42 452 035 017	32 728 977 897
7. Chi phí tài chính	22		1 224 639 773	4 599 543 365	8 394 949 984	10 256 885 537
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		337 260 185	3 260 470 268	882 925 517	7 377 444 965
8. Chi phí bán hàng	25		6 702 237 509	8 599 081 937	14 369 248 355	16 758 559 255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 003 990 249	19 188 998 144	23 925 988 963	39 034 132 118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		29 021 284 426	31 977 488 459	30 531 402 142	34 379 050 998
11. Thu nhập khác	31		27 437 077	810 635 277	2 518 789 533	817 570 732
12. Chi phí khác	32		624 665 741	472 823 924	3 798 464 696	769 881 508
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 597 208 664	337 811 353	- 1 279 675 163	47 689 224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28 424 075 762	32 315 299 812	29 251 726 979	34 426 740 222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28 424 075 762	32 315 299 812	29 251 726 979	34 426 740 222

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2020

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	29 251 726 979	34 426 740 222
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10 393 770 386	11 623 115 885
	- Các khoản dự phòng	03	- 14 454 601 444	9 388 888 164
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 1 987 533 622	762 421 815
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 38 943 756 108	- 32 131 933 573
	- Chi phí lãi vay	06	882 925 517	7 377 444 965
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 14 857 468 292	31 446 677 478
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	326 108 452 366	252 326 819 650
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 40 474 557 679	- 36 779 076 416
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	109 756 988 120	20 354 829 396
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 323 629 691	533 389 414
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 5 935 015 434	- 12 175 293 363
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 660 000	- 1 874 717 200
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 14 004 608 823	- 9 318 174 900
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	360 269 500 567	244 514 454 059
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 195 546 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 20 000 000 000	- 2 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 377 889 470	26 116 500 911
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 16 622 110 530	25 920 954 911
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 4 302 500	
3	Tiền thu từ đi vay	33	83 693 761 723	352 416 576 620
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 355 924 464 551	- 558 673 308 057
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 272 235 005 328	- 206 258 731 437
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	71 412 384 709	64 176 677 533
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	163 353 072 693	98 698 412 472
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 149 854 515	145 604 614
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	234 615 602 887	163 020 694 619

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Cập nhật ngày 21 tháng 07 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bón Phokhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - P6-Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước hán niên/ năm

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam. Vốn chủ sở hữu giảm phần ảnh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phần ảnh qua Chính lịch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

*Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tử thải không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai chứng xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chính lịch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tặng cho vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (luận hành), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt		478.379.708		781.055.125
- Tiền gửi ngân hàng		66.427.223.179		60.972.017.568
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		107.710.000.000		101.600.000.000
Cộng		234.615.602.887		163.353.072.693

	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
a1/ Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn			22.000.000.000		2.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng			22.000.000.000		2.000.000.000
a2/ Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng					

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83.738.300.006		83.738.300.006	83.738.300.006		83.738.300.006
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63.338.300.006		63.338.300.006	63.338.300.006		63.338.300.006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20.400.000.000		20.400.000.000	20.400.000.000		20.400.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.769.655.880	-12.769.655.880		12.769.655.880	-12.769.655.880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12.769.655.880	-12.769.655.880		12.769.655.880	-12.769.655.880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	463.101.603.557	814.027.738.965
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	315.269.409.300	541.455.050.217

Công ty cổ phần Nhựa OPEC	313 269 409 300	541,455,066,217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	147 832 194 257	272 572 672 748
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tất các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18 668 570 889	20 397 792 173
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	14 982 462 089	8 841 585 991
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	3 686 108 800	11 556 116 182

4. Phải thu khác

Phải thu khác			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động					2 397 119 597	
- Kỳ cược, kỳ quỹ			906 568 875		506 908 540	
- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác			40 273 238 600		4 872 277 844	
Cộng			41 179 807 475		7 776 305 981	
b/ Dài hạn						
- Phải thu khác			2 927 635 903		2 809 510 903	
Cộng			2 927 635 903		2 809 510 903	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	50 076 735 836	2 241 119 888		69 513 659 310	8 904 490 938	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	14 786 492 363			26 111 502 210		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290	601 556 788		1 937 800 805	581 541 151	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
Các đối tượng khác	10 817 307 072	1 639 563 100		18 996 586 154	8 323 149 788	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	50 076 735 836	2 241 119 888		69 513 659 310	8 904 490 938	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			63 010 841 426		35 080 919 364		
- Nguyên liệu, vật liệu			3 176 579 854		61 944 385		
- Công cụ, dụng cụ			257 012 053				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			12 162 375 394		6 911 995 442		
- Thành phẩm			5 912 039 506				
- Hàng hóa			94 159 136 678	-10 570 379 267	56 737 525 018	-12 251 428 287	
- Hàng gửi đi bán					37 411 043 023		
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho			176 677 984 911	-10 570 379 267	136 203 427 232	-12 251 428 287	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm				
- XD/CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	142 304 882 459	25 480 352 563	3 297 629 859	39 120 029 239	305 325 057 536
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :					160 120 000	160 120 000
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	142 304 882 459	25 480 352 563	3 297 629 859	18 959 899 239	305 164 927 536
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46 699 112 367	59 856 983 296	19 972 080 715	3 201 842 509	8 871 240 536	138 601 259 423
Khấu hao trong kỳ	2 026 452 420	5 678 155 224	1 011 638 462	14 349 000	1 093 519 314	9 824 114 420
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :					84 646 456	84 646 456
Số dư cuối kỳ	48 725 564 787	65 535 138 520	20 983 719 177	3 216 191 509	9 880 113 394	148 340 727 387
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	58 423 051 049	82 447 899 163	5 508 271 848	95 787 350	20 248 788 703	188 044 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	56 396 598 629	76 769 743 939	4 496 633 386	81 438 350	19 079 785 845	156 824 200 149

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

c/ Số vay và nợ thuế tái chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tái chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

* Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

YINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

Viện Công Nghệ Khoan

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

Cuối kỳ

Đầu năm

212.594.592.838

142.582.116.427

109.519.850.887

54.918.213.238

20.736.271.182

27.420.257.531

212.594.592.838

1.812.660.301

1.812.660.301

30.205.941.010

51.418.299.518

60.657.875.899

142.582.116.427

40.489.184.808

2.589.941.560

1.968.100.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	(9) 7.623,748	7.158,110,566	3.818,950,922	2.401,535,896
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		7.025,101,174	7.025,101,174	-
Thuế xuất nhập khẩu		345,951,452	345,951,452	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	660,000		660,000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.492,462,155	2.261,471,520	2,981,028,872	772,904,801
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất				
Thuế nhà thầu	11,801,451	435,366,736	447,168,187	
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		7,000,000	7,000,000	
Thuế khác		1,730,331	1,730,331	
Phí, lệ phí				
Cộng	587,299,858	17,234,731,779	14,647,590,938	3,174,440,699
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	-	-	-

15/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay

Cuối kỳ

Đầu năm

12.179.105.635

19.436.261.939

12.179.105.635

19.204.209.245

- Các khoản khác		
Cộng	12 179 105 635	19 436 261 939
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		456 000 000
- Kinh phí công đoàn	207 591 031	122 720 826
- Bảo hiểm xã hội	- 115 707 474	
- Bảo hiểm y tế	- 31 872 591	
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 31 306 639	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Chi tức phải trả	21 375 000 000	1 380 139 703
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2 947 947 115	1 223 262 324
Cộng	24 351 651 423	3 182 123 253
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		83 293 800
Cộng		83 293 800
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	384 000 000	
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	384 000 000	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng	5 664 892 249	5 664 892 249
b. Dài hạn		
Quỹ dự phòng tài trợ, bồi thường thiệt hại về môi trường	3 307 551 744	3 307 551 744
Dự phòng khác	2 357 340 505	2 357 340 505
Cộng	5 664 892 249	5 664 892 249
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	38 769 499 155	708 419 914 243
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					38 496 764 709	38 496 764 709
- Mua cổ phiếu quỹ			- 18 527 363 520			- 18 527 363 520
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	150 685 170 088	45 766 263 864	696 889 315 432
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					29 251 716 979	29 251 716 979
- Mua cổ phiếu quỹ			- 4 303 500			- 4 303 500
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 531 666 020	150 685 170 088	44 642 990 843	696 761 739 911

* Ghi chú: Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

• Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cầu Mệp số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 15/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/6/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền: 114.220.785.134đ

Trung đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ phiếu hùn bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Tổng công ty đang nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu quỹ.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

179 996 190 000

520 003 810 000

500 000 000 000

Đầu năm

179 996 190 000

520 003 810 000

500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

2 500 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

2 500 000

+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.500.000	47.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	47.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- * + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150.685.170.088	150.685.170.088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trung năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	238.410.500	6.855.611.800

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a/ Tài sản thuế ngoài

* Tổng số tiền thuế từ thiếu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	130.423	135.285
JPY	28.878	29.241

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)		544.135.000
---	--	-------------

NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	316.032.222	3.058.294.261
--	-------------	---------------

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101.882.720	101.882.720
---	-------------	-------------

Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801.763.240	801.763.240
-----------------------------------	-------------	-------------

Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544.708.695	544.708.695
---	-------------	-------------

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3.202.956.149	3.223.595.845
--	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA CHẤT NHỰA DÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718.414.483	718.414.483
--	-------------	-------------

Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2.889.365.019	2.889.365.019
--	---------------	---------------

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5.434.467	5.434.467
--	-----------	-----------

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>574.234.613.076</u>	<u>761.025.620.406</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	432.736.193.049	671.019.140.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.498.420.027	90.006.480.227
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
* b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	23.844.645.720	8.992.907.000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	5.985.840.000	950.729.540
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	17.858.805.720	8.042.177.460
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>574.234.613.076</u>	<u>761.025.620.406</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	432.736.193.049	671.019.140.179
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	141.498.420.027	90.006.480.227
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	413.501.263.052	621.594.312.491
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.943.795.598	68.995.691.753
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
* - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		735.966.149
Cộng	<u>539.445.058.650</u>	<u>693.325.970.395</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.377.889.470	2.615.683.573
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.641.350.000	29.516.250.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.412.793.489	105.711.575
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.058	491.332.749
Cộng	<u>42.432.635.017</u>	<u>32.728.977.897</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	882.925.517	7.377.444.965
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.525.515.102	945.562.632
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	986.509.365	1.933.877.940
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>8.394.949.984</u>	<u>10.256.885.537</u>
7. Thu nhập khác		

- Thương, bồi thường	361.129.708	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.078.936.364	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	78.723.961	817.570.732
Cộng	2.518.789.533	817.570.732

8. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		366.278.736
- Các khoản khác	3.798.464.696	403.602.772
Cộng	3.798.464.696	769.881.508

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.925.988.962	29.038.132.118
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.369.248.355	16.758.559.255
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bán hàng sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	503.693.744	786.385.611
- Chi phí nhân công	29.476.975.316	79.245.949.124
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.188.517.979	11.623.115.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.349.986.709	68.017.908.061
- Chi phí khác bằng tiền	18.712.819.526	18.052.754.110
Cộng	124.231.993.274	127.726.112.991

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và miễn thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trung báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đêc Hạng

Kê toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng